

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH V Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 77/2023/DSPT
Ngày 24 - 8 - 2023
“V/v TrA chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn M

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy C và bà Lê Thị Bích N.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc L - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị L - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2023/TLPT- DS ngày 27 tháng 6 năm 2023, về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2023/QĐXX- PT ngày 27 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, Đ, xã Đ, thành phố V, tỉnh V (Có mặt).

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thi M, sinh năm 1946 (Vắng mặt).

+ Bà Dương Thi L, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

+ A Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1971 (Có mặt).

+ A Nguyễn Thế Ở, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Đều cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn N, pH1 N, thành phố T, tỉnh T (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện X, tỉnh V (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

+ Chị Phạm Thị Lan A, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn L1 Hộ, xã ThA L1, huyện M, thành phố H. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn Văn CH, xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch, tỉnh V (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị L, chị L1, chị H1: A Nguyễn Thế Ơ, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Vắng mặt), (Theo văn bản ngày 22/3/2019 và 12/4/2019).

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963.

+ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1965.

Đều cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V (Đều vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thế H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm, đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thế H, và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bố ông H là cụ Nguyễn Thế ThA (chết năm 1982), mẹ ông H là cụ Lưu Thị Sáu (chết năm 2004); bố, mẹ ông H chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống bố, mẹ ông H sinh được 04 người con là: Nguyễn Thế Ph, Nguyễn Thế S, Nguyễn Thị C và ông H. Bố mẹ ông H có nhận bà Nguyễn Thị K làm con nuôi (khi nhận nuôi không làm giấy tờ gì). Năm 2005, ông Ph chết. Ông Ph có vợ là bà Nguyễn Thị M và con là Nguyễn Thế Đ, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1. Năm 2011, ông S chết. Ông S có vợ là bà Dương Thị L và 03 con là Nguyễn Thế Ơ, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L. Khi còn sống bố, mẹ ông H đã tạo lập được tài sản là 01 thửa đất có diện tích 832m², số thửa 428, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ), ngoài ra không có tài sản gì khác.

Trước khi bố ông H chết, năm 1980 các cụ có nói cho ông H diện tích đất là 6,5 thước đất, cho ông Ph 10 thước đất và 8 thước ao, cho ông S phần đất còn lại cụ thể bao nhiêu thước ông H không nắm được; cụ ThA và cụ Sáu cho bằng miệng, có chỉ vị trí đất cho các ông, tuy nhiên không có giấy tờ gì. Sau khi các cụ cho ông H

đất, ông không làm thủ tục gì kê khai tại chính quyền địa phương, gia đình ông cũng không nộp thuế đất bao giờ. Năm 1997, anh Đ có hỏi mượn đất của ông để làm nhà thì ông có cho anh Đ mượn đất, hỏi mượn bằng miệng, không có giấy tờ gì. Khi anh Đ xây nhà thì ông cũng không có ý kiến gì vì ông xác Đ đã cho anh mượn đất, tuy nhiên ông yêu cầu anh Đ khi nào ông về thì anh Đ phải trả lại đất cho ông. Đến năm 2018, do có nhu cầu sử dụng đất, ông có về yêu cầu anh Đ trả lại đất cho ông nhưng anh không trả nên ông mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Ông xác định các cụ cho đất không có giấy tờ gì, chưa làm thủ tục chia tách để cho các con đứng tên chủ sử dụng đất, đến nay vẫn là 01 thửa nên tài sản vẫn của các cụ chưa chia. Ông chỉ biết đất của các cụ ThA, cụ Sáu có diện tích là 832m² chứ ông không biết trước đây diện tích đất của các cụ là bao nhiêu, cụ thể như thế nào. Ông xác định phần đất các cụ cho ông đất là phần anh Đ đã bán cho ông Đ, bà L. Trước khi bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Nay ông yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông là thửa đất nêu trên cho các anh, chị em ông theo pháp luật, ông xin được lấy đất để ở.

Về giấy chuyển quyền sử dụng đất phô tô ngày 15/9/2008 do anh Nguyễn Thế Đ nộp cho Tòa án là do ông viết để anh Đ làm bì đồ vay tiền Ngân hàng chứ ông không bán đất cho anh Đ. Về giấy biên nhận bán đất giữa anh Nguyễn Thế Đ và ông Nguyễn Văn Đ mà anh Đ đã nộp cho Tòa án, ông có ký tên vào người làm chứng để anh Đ bán đất cho ông Đ phần đất mà hiện nay ông Đ đang ở vì ông nghĩ là ông chưa nhận đất, việc bán là do anh Đ, ông chỉ ký là người làm chứng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/12/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ai đang chiếm giữ phần diện tích đất của ông H thì phải trả lại cho ông H. Tại phiên tòa ngày 17/3/2023 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Nguyễn Thế Đ vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 4 năm 2021 anh Đ trình bày: Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thế H đòi chia lại đất của mẹ ông H là cụ Nguyễn Thế ThA, cụ Lưu Thị Sáu, nhưng theo anh, cụ ThA, cụ Sáu đã chia cho ba con trai của cụ là Nguyễn Thế Ph, Nguyễn Thế S, Nguyễn Thế H. Theo anh Đ vào ngày 20 tháng 8 năm 1998, cụ Sáu còn viết văn bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T thì ông Ph được hưởng 10 thước 8 tấc và 8 thước ao, ông H 6 thước 5, còn lại là của ông Nguyễn Thế S. Sau khi được cụ Lưu Thị Sáu chia đất, ông Ph, ông S, ông H đã sử dụng đất theo phần đất của mỗi người theo văn bản của cụ Lưu Thị Sáu (giấy chia đất, không phải là di chúc vì cụ Sáu còn sống). Việc chia đất như trên là có sự thống nhất của cụ ông Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu từ trước khi cụ ThA chết. Khi cụ ThA qua đời, đến ngày 20/8/1998 cụ Sáu viết giấy chia đất cho 3 con theo diện tích của giấy đã ghi. Sau khi cụ Sáu chia đất vào năm 1998, ông Ph, ông S, ông H đã nhận đất và sử dụng.

Đến ngày 25 tháng 9 năm 2008, tại M, Yên Bình, Yên Bái, ông H viết giấy chuyển nhượng đất cho anh. Phần đất của ông H, anh đã xây nhà và tường bao (nhà cấp 4 ba gian có vị trí phía trước là Đ đi của xóm, tay trái giáp đất của anh Đ, bên phải giáp điểm, phía sau giáp đất nhà anh Đ). Nay ông H yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ ThA và cụ Sáu, quan điểm của anh là anh không đồng ý vì tài sản các cụ đã chia cho 3 con, ông Ph, ông H, ông S, đã nhận và sử dụng ổn Đ; phần đất của ông H anh đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh Đ vào ngày 25 tháng 9 năm 2008, do vậy tài sản của ông H hiện không còn nữa.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị M có lời khai thống nhất lời khai anh Đ và ủy quyền cho anh Đ giải quyết.

Bị đơn bà Dương Thị L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, tại Bản tự khai ngày 14 tháng 01 năm 2021, bà trình bày: Bố chồng bà là Nguyễn Thế ThA, sinh năm 1914, đã chết năm 1982, mẹ chồng bà là cụ Lưu Thị Sáu, sinh năm 1917, đã chết năm 2004. Bố mẹ chồng bà có 05 người con, gồm 04 người con đẻ và 01 người con nuôi như ông H trình bày. Bố mẹ chồng bà có một thửa đất tại thửa số 428, tờ bản đồ số 36, diện tích 832m² ở tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V, hiện đứng tên cụ Lưu Thị Sáu. Lúc còn sống bố mẹ chồng bà chỉ chia đất cho 03 người con trai, chỉ nói bằng miệng, không có di chúc, không có diện tích và giải thửa của từng người ở trích lục địa chính xã. Từ khi bà lấy ông Nguyễn Thế S năm 1973, bà vẫn ở trên diện tích đất trA chấp từ trước đến nay, bà và con trai Nguyễn Thế O, con dâu là Nguyễn Thị H1 ở trên bốn gian nhà cấp 4 của các cụ và năm 2017 bà và anh O xây thêm ngôi nhà 3 tầng diện tích 85m². Nay ông H yêu cầu chia di sản thừa kế, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Bị đơn anh Nguyễn Thế O và người đại diện theo ủy quyền của chị L, chị L1, chị H1 là anh Nguyễn Thế O vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên tại Bản tự khai ngày 25/3/2021 anh O khai các nội dung như lời khai của bà Dương Thị L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị K có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2021 và ngày 29/12/2022 bà trình bày: Bà là con nuôi của cụ Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu, hai cụ nhận nuôi bà từ khi bà 01 tuổi, đến lúc trưởng thành xây dựng gia đình, tuy nhiên không có giấy tờ gì thể hiện mối quan hệ giữa bà và hai cụ. Cụ ThA và cụ Sáu sinh được 04 người con gồm 03 trai và 01 gái là Nguyễn Thế Ph, Nguyễn Thế S, Nguyễn Thế H và Nguyễn Thị C. Ông Ph, ông S đều đã chết. Bà ở với hai cụ từ năm 1944, đến năm 1969 bà đi lấy chồng chuyển lên T ở. Đối với diện tích đất ông H yêu cầu chia có nguồn gốc là của cụ đẻ ra cụ ThA để lại, bà không nhớ cụ ThA, cụ Sáu chết năm nào, sau khi các cụ chết không để lại di chúc. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, quan điểm của bà là bà không đề nghị Tòa án chia thừa kế cho bà, trường hợp Tòa án chia cho bà thì bà không nhận phần thừa kế của

bà, bà để lại phần thừa kế cho cháu đích tôn là Nguyễn Thế Đ để thực hiện việc H hỏa, thờ cúng các cụ.

Bà Nguyễn Thị C có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, tại Bản tự khai ngày 11/3/2021, bà trình bày: Bà là con thứ tư của cụ Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu. Cụ ThA và cụ Sáu sinh được 04 người con và nhận nuôi 01 người con. Cụ ThA chết năm 1982, cụ bà chết năm 2004, khi các cụ chết đều không để lại di chúc. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ bà được hưởng do ông cha để lại. Diện tích đất của bố mẹ bà từ trước đến nay đều không có giấy tờ gì. Quá trình sử dụng đất khi các cụ còn sống từ năm 1975, cụ ThA và cụ Sáu đã nhất trí chia cho các con trai mỗi người một phần do các anh đã trưởng thành và có gia đình riêng gồm ông Ph, ông S, nhưng ông H chưa lấy vợ nH đã lớn. Hai cụ chia cho 03 con bằng miệng, có chỉ ranh giới cụ thể, ông Ph được 10 thước đất trên đất có 05 gian nhà đắp đất của các cụ đã xây từ trước (hiện anh Đ đã phá để làm nhà mới), ông S được 8,5 thước đất, trên đất có 4,5 gian nhà đắp đất trên phần đất được chia (hiện vẫn còn bà L và anh O đang quản lý sử dụng), ông H được chia khoảng 6,5 thước đất (mỗi thước 24m²), còn một phần đất ao các cụ để lại chưa chia cho ai. Sau khi cụ ThA chết cụ Sáu mới định đoạt phần đất ao cho ông Ph nhưng khi đó bà không có mặt nên không biết. Quá trình sử dụng những phần diện tích đất các ông Ph, S, H sử dụng ổn định, có ranh giới cụ thể từ năm 1975, không có tranh chấp gì, và cũng không có ai có ý kiến gì về việc phân chia đất. Đến năm 2018, ông H mới có đơn ra xã thì xảy ra tranh chấp. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của bà là bà xác định tài sản của bố mẹ bà đã chia cho các con trai bằng miệng từ năm 1975 có ranh giới cụ thể và không ai có ý kiến gì, ông H chỉ được đòi 6,5 thước đất mà ông đã được chia từ năm 1975, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H, nếu Tòa án chia di sản thừa kế, phần của bà được chia bà không nhận. Tòa án chia cho ai bà cũng không có ý kiến gì.

Chị Phạm Thị L A (vợ anh Đ), chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Ông Đ khai (BL 41, 268) Năm 2016 đến 2018 ông có mua của anh Đ nhiều lần tổng số 170m² đất, giá tiền 880.000.000đ, có nhà cấp 4 xây 1997, ông đã xây tường bao loan, làm cổng, hiện vợ con đang ở. Ông H yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý vì đất này đã cho anh Đ và ông H đã đồng ý cho anh Đ bán.

Bà Đỗ Thị L tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2022, bà L trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ. Vào khoảng năm 2018, do ông bà và anh Đ có nhu cầu mua bán đất nên ông bà đã nhận chuyển nhượng đất của anh Đ, có viết giấy chuyển nhượng ghi ngày 16/01/2018, ông bà đã trả tiền cho anh Đ, số tiền bao nhiêu bà không nhớ chính xác, toàn bộ việc mua bán chuyển nhượng là do ông Đ trực tiếp làm, ông Đ mới nắm rõ, hiện ông Đ đang đi làm mộc tại tỉnh Hà Giang. Sau khi ông bà mua đất của anh Đ, ông H có ký giấy tờ đồng ý cho anh Đ bán đất cho ông bà. Do ông H có ký giấy tờ nên ông bà mới mua đất của anh Đ. Ông H của nhận tiền từ anh

Đ hay không thì bà không nắm được. Khi mua bán đất, ông bà cũng biết đất này của ông cha để lại, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vì là anh em họ hàng, tin tưởng nhau, không nghĩ giữa ông H và ông Đ có tranh chấp nên ông bà mới mua đất. Ông bà đã quản lý, sử dụng phần đất chuyển nhượng từ năm 2018 cho đến nay. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp theo bà được biết là của cụ ThA và cụ Sáu. Quá trình sử dụng đất ông bà thỉnh thoảng vẫn Sang bên nhà các cụ chơi thì thấy đất của các cụ đã được ngăn chia thành 3 phần riêng rẽ, rất rõ ràng, phần của anh Đ, bà M riêng, phần của anh O, bà L riêng và phần của ông H riêng, có tường ranh giới ngăn C, sử dụng ỏn Đ và không có tranh chấp. Nay ông H yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của bà là đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà và anh Đ có hiệu Lực pháp luật, tuy nhiên ông bà không có đơn yêu cầu độc lập.

Chị Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2021 chị trình bày: Chị là con gái của ông Ph và bà M, là cháu nội của cụ Nguyễn Thế ThA, cụ Lưu Thị Sáu. Đối với diện tích đất ông H đang yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của các cụ để lại cho ông bà chị. Khi bé chị sinh sống cùng bố mẹ trên đất này, năm 2004 chị đi lấy chồng về Hà Nội sống. Bố chị mất năm 2011, có di chúc hay không chị không nhớ. Bà nội chị mất năm 2004, ông nội chị chết trước chị không nhớ năm nào. Bà chị có để lại di chúc chia đất cho các chú và bố chị (viết tay). Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, do bố chị đã chết nếu được chia chị không lấy, phần của chị, chị để lại cho anh Đ thờ cúng các cụ. Chị nhất trí với ý kiến cũng như quan điểm của anh Đ.

Vụ án đã được xét xử sơ thẩm: Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh V đã xét xử, quyết Đ: Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, 650, 651, 653 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu để lại là 838,5m² đất tại thửa số 428, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V. Ông Nguyễn Thế Ph được chia phần đất có diện tích 439,5m², giao cho những người thừa kế của ông Ph là anh Nguyễn Thế Đ, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất ông Ph được hưởng. Ông Nguyễn Thế S được chia phần đất có diện tích 207,8m², giao cho những người thừa kế của ông S là anh Nguyễn Thế O, bà Dương Thị L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất của ông S được hưởng. Ông Nguyễn Thế H được chia phần đất có diện tích 191,2m². Ngoài ra còn quyết định tạm giao tài sản trên đất và thanh toán chênh lệch tài sản. Về việc chuyển nhượng đất giữa ông Đ với ông Đ sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Tại Bản án phúc thẩm số: 40/2020/DS-PT ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh V giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

1. Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 618, 623, 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thế H đối với phần diện tích 832m² (qua đo đạc thực tế là 835,4m²) tại số thửa 428, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 3 năm 2023 ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế H kháng cáo. Nội dung đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không xuất trình chứng cứ mới và giữ nguyên đề nghị của mình.

Đại diện của nguyên đơn trình bày thừa đất mà ông H yêu cầu chia thừa kế chưa được bố mẹ ông H cho rõ ràng, chưa rõ thời điểm cho lúc ông H và các đương sự trình bày cho từ năm 1980 nhưng sau này cụ Sáu lại có văn bản năm 1996, 1998 chia đất cho các con và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu chia thừa kế và chia bằng đất cho ông H.

Bị đơn anh Nguyễn Thế Đ cho rằng: đất của cụ ThA, cụ Sáu đã được chia cho các con trai của các cụ từ năm 1980; sau đó cụ Sáu có văn bản để làm rõ hơn nội dung đã chia đất cho các con. Các ông Ph, S, H đã nhận đất được bố mẹ cho, có ranh giới rõ ràng, các con đã sử dụng, xây dựng nhà kiên cố. Ông H sau khi được bố mẹ cho đất còn cho anh đất và có văn bản; khi anh xây nhà ông H biết không có ý kiến gì; khi anh chuyển nhượng phần đất cho ông Đ, bà L, ông H còn ký để thể hiện ý chí cho anh chuyển nhượng đất. Như vậy, di sản của cụ ThA, cụ Sáu đã được chia cho các con nên không còn để chia thừa kế nữa. anh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V:

- Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử

không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế H. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thế O; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Lan A, chị Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị L; Anh Nguyễn Thế O đại diện cho các chị L, L1, H1 đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ hai lần nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành các thông báo của Tòa án, không lên Tòa án tham gia phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung:

Quá trình chung sống, cụ Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu sinh được 04 người con là: ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế H, bà Nguyễn Thị C và có nhận bà Nguyễn Thị K làm con nuôi (khi nhận nuôi khoảng năm 1944, không làm giấy tờ). Cụ Nguyễn Thế ThA (chết năm 1982) và cụ Lưu Thị Sáu (chết năm 2004). Cụ ThA, cụ Sáu chết không để lại di chúc. Năm 2005, ông Ph chết. Ông Ph có vợ là bà Nguyễn Thị M và con là Nguyễn Thế Đ, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1. Năm 2011, ông S chết. Ông S có vợ là bà Dương Thị L và 03 con là Nguyễn Thế O, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L. Khi còn sống cụ ThA, cụ Sáu tạo lập được tài sản là 01 thửa đất có diện tích 832m², số thửa 428, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ), ngoài ra không có tài sản gì khác.

Ông H yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ ông là thửa đất nêu trên cho các anh, chị em ông theo pháp luật, ông xin được lấy đất để ở.

Các đương sự có lời khai trong vụ án cũng thống nhất lời trình bày của ông H về quan hệ gia đình, năm sinh năm mất cụ ThA, cụ Sáu; khi chết các cụ không để lại di chúc; diện hàng thừa kế, tài sản là thửa đất của các cụ khi còn sống tạo lập được như ông H trình bày nhưng anh Đ, bà M không đồng ý chia vì theo anh di sản đã được các cụ đã được chia cho các con.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thế H yêu cầu được chia thừa kế di sản của cụ ThA, cụ Sáu, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Bản thân ông H khai, trước khi bố ông H chết, năm 1980 các cụ có nói cho ông H diện tích đất là 6,5 thước đất, cho ông Ph 10 thước đất và 8 thước ao, cho ông S phần đất còn lại cụ thể bao nhiêu thước ông H không nắm được; cụ ThA và cụ Sáu cho bằng miệng, có chỉ vị trí đất cho các ông, tuy nhiên không có giấy tờ gì. Sau khi

các cụ cho ông H đất, ông không làm thủ tục gì kê khai tại chính quyền địa phương, gia đình ông cũng không nộp thuế đất bao giờ. Năm 1997, anh Đ có hỏi mượn đất của ông để làm nhà thì ông có cho anh Đ mượn đất, hỏi mượn bằng miệng, không có giấy tờ gì. Khi anh Đ xây nhà thì ông cũng không có ý kiến gì vì ông xác Đ đã cho anh mượn đất, tuy nhiên ông yêu cầu anh Đ khi nào ông về thì anh Đ phải trả lại đất cho ông. Đến năm 2018, do có nhu cầu sử dụng đất, ông có về yêu cầu anh Đ trả lại đất cho ông nhưng anh không trả nên ông mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Ông xác Đ các cụ cho đất không có giấy tờ gì, chưa làm thủ tục chia tách để cho các con đứng tên chủ sử dụng đất, đến nay vẫn là 01 thửa nên tài sản vẫn của các cụ chưa chia. Ông chỉ biết đất của các cụ ThA, cụ Sáu có diện tích là 832m² chứ ông không biết trước đây diện tích đất của các cụ là bao nhiêu, cụ thể như thế nào. Ông xác Đ phần đất các cụ cho ông đất là phần anh Đ đã bán cho ông Đ, bà L. Trước khi bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Nay ông yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông là thừa đất nêu trên cho các anh, chị em ông theo pháp luật, ông xin được lấy đất để ở.

Về giấy chuyển quyền sử dụng đất phô tô ngày 15/9/2008 do anh Nguyễn Thế Đ nộp cho Tòa án là do ông viết để anh Đ làm bì đồ vay tiền Ngân hàng chứ ông không bán đất cho anh Đ.

Về giấy biên nhận bán đất giữa anh Nguyễn Thế Đ và ông Nguyễn Văn Đ mà anh Đ đã nộp cho Tòa án, ông có ký tên vào người làm chứng để anh Đ bán đất cho ông Đ phần đất mà hiện nay ông Đ đang ở vì ông nghĩ là ông chưa nhận đất, việc bán là do anh Đ, ông chỉ ký là người làm chứng (BL 83, 85, 612, 269, 927, BL 217-222.)

Như vậy ông H đã khẳng Đ ông được phân chia đất, vị trí, diện tích phần đất ông được cho, ông còn thể hiện rõ ý chí của mình là chuyển nhượng cho anh Đ sử dụng; khi anh Đ xây dựng nhà ông không có ý kiến gì; khi anh Đ chuyển nhượng đất cho anh Đ ông có biết và còn ký chứng kiến. Điều đó thể hiện rõ đất bố mẹ ông đã cho và ông đã thể hiện ý chí Đ đoạt của mình cho người khác (anh Đ).

Anh Nguyễn Thế Đ cho rằng đất là tài sản của cụ ThA, cụ Sáu đã được chia cho 03 con trai của cụ ThA, cụ Sáu (chia cho ông Ph, ông S, ông H), những người được chia đã sử dụng có rA giới đất. Phần đất của ông H đã giao cho anh từ năm 1985, anh đã làm nhà 1997, sau đó được ông H chuyển nhượng cho anh ngày 25/9/2008. Năm 2017, Anh chuyển nhượng cho ông Đ, ông H ký vào văn bản bán đất của anh với ông Đ, do vậy anh xác Đ các cụ đã chia đất cho các con nên không còn đất để chia thừa kế và không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông H (BL 31, 209). Bà M nhất trí lời khai của anh Đ và ủy quyền cho anh Đ giải quyết (BL 28).

Lời khai của các đương sự phù hợp với các tài liệu, lời khai như:

- Giấy chuyển quyền sử dụng đất do ông H viết ngày 25/9/2008 thể hiện: Năm 1980, ông được bố mẹ ông tặng cho 01 thửa đất tại Đ, T, diện tích 150m² nhưng ông không sử dụng nên đề nghị giao quyền sử dụng đất cho cháu là Nguyễn Thế Đ sử

dụng (BL 71). Nội dung nêu rõ: “*Tên tôi là Nguyễn Thế H. Hiện cư trú tại xã M, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái xin trình bày với quý ban một nội dung sau. Năm 1980 tôi được bố mẹ tôi tặng cho tôi 01 thửa đất ở khu Đ, xã T, huyện X, tỉnh V với diện tích là 150m². Nay tôi ở trên này đã ổn Đ tôi không sử dụng thửa đất nói trên. Vậy tôi làm giấy này đề nghị UBND xã T, huyện X, tỉnh V giao quyền sử dụng đất cho cháu tôi là A Nguyễn Thế Đ đang cư trú tại khu Đ, xã T, huyện X, tỉnh V*”. Ông H thừa nhận chữ ký trong giấy chuyển quyền sử dụng là của ông, tuy nhiên ông chỉ ký để cho anh Đ làm thủ tục vay ngân hàng. Điều này là không phù hợp bởi thửa đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể thế chấp làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng. Mặt khác ông H cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh việc ông ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đ để anh Đ làm thủ tục vay tại ngân hàng nào.

- Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/10/1996, cụ Lưu Thị Sáu gửi Ủy ban nhân dân xã T chuyển quyền sử dụng đất cho các con là Ph, M; ông S; ông H được địa chính, tư pháp xã xác nhận (BL 960, 961);

- Cụ Sáu cho ông H đất NH không lấy nên chuyển cho cháu Đ (BL 69) giấy đề nghị ủy ban xã ngày 20/8/1998;

- Giấy biên nhận bán đất ngày 15/01/2018, ngày 16/01/2018 giữa anh Đ và anh Đ được hai bên ký và ông H ký là người làm chứng (BL 68, 273);

Bà Dương Thị L cũng khai nhận bố mẹ chồng bà là cụ Sáu, cụ ThA lúc còn sống bố mẹ chồng bà chỉ chia đất cho 03 người con trai, nói bằng miệng, không có di chúc, không có diện tích và giải thửa của từng người ở trích lục địa chính xã. Từ khi bà lấy ông Nguyễn Thế S năm 1973, bà vẫn ở trên diện tích đất trA chấp từ trước đến nay. Bà và con trai Nguyễn Thế O, con dâu là Nguyễn Thị H1 ở trên bốn gian nhà cấp 4 của các cụ, năm 2017 bà và anh O xây thêm ngôi nhà 3 tầng diện tích 85m² (BL 29).

Anh O và người đại diện theo ủy quyền của chị L, chị L1, chị H1 là anh Nguyễn Thế O khai nhận cụ Sáu, cụ ThA lúc còn sống chia đất cho 03 người con trai, chỉ nói bằng miệng, không có di chúc, không có diện tích và giải thửa của từng người các nội dung như lời khai của bà Dương Thị L (BL 32 và BL 638, 745).

Bà Nguyễn Thị C khai nguồn gốc diện tích đất tranh chấp chia thừa kế là của bố mẹ bà được hưởng do ông cha để lại, không có giấy tờ gì. Từ năm 1975, cụ ThA và cụ Sáu đã chia cho các con trai ông Ph, ông S, ông H. Hai cụ chia cho 03 con bằng miệng, có chỉ ranh giới cụ thể: ông Ph được 10 thước đất trên đất có 05 gian nhà đắp đất của các cụ đã xây từ trước (hiện anh Đ đã phá để làm nhà mới); ông S được 8,5 thước đất trên đất có 4,5 gian nhà đắp đất trên phần đất được chia (hiện vẫn còn bà L và anh O đang quản lý sử dụng); ông H được chia khoảng 6,5 thước đất (mỗi thước 24m²). Quá trình sử dụng những phần diện tích đất các ông Ph, ông S, ông H sử dụng ổn Đ, có ranh giới cụ thể từ năm 1975, không có tranh chấp gì, và cũng không ai có ý kiến gì về việc phân chia đất. Ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của bà là xác Đ tài sản của bố mẹ bà đã chia cho các con trai bằng miệng từ

năm 1975 có ranh giới cụ thể và không ai có ý kiến gì, ông H chỉ được đòi 6,5 thước đất mà ông đã được chia từ năm 1975. Cụ Sáu có chia đất cho các con trai và được địa chính về xác Đ. Ông Ph, ông S, ông H đã nhận đất, bà đề nghị giữ nguyên như khi bố mẹ còn sống đã chia, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H, nếu Tòa án chia di sản thừa kế, phần của bà được chia bà không nhận. Tòa án chia cho ai bà cũng không có ý kiến gì (Bl 36, 156, 236, 635, 636...).

Chị Nguyễn Thị H1 chị trình bày: Chị nhất trí với ý kiến cũng như quan điểm của anh Đ.

Biên bản phiên tòa ngày 05/8/2019, thể hiện ông H khai đã được bố mẹ chia đất năm 1980, chỉ ở góc vườn và là phần đất anh Đ đã bán cho anh Đ; ông có viết giấy nhượng đất cho anh Đ, có ký tên vào người làm chứng để anh Đ bán cho anh Đ; bà L, anh O cũng thừa nhận đất chia cho 03 con trai, ông Ph (Bà M anh Đ sử dụng) và ông S (bà L, anh O sử dụng). Ông H được chia phần ở góc vườn phần đất anh Đ đã bán cho anh Đ (BL 217-222).

Như vậy các đương sự trong vụ án biết rõ và đã trình bày rõ việc khi cụ ThA, cụ Sáu còn sống đã chia đất cho các anh em trai trong gia đình, mỗi người được sử dụng một phần đất riêng biệt, các đương sự sử dụng theo đúng phần hình thể đất bố mẹ đã cho, ổn Đ và không có tranh chấp. Bản thân ông H xác định rõ đã được bố mẹ cho đất sau đó ông còn thể hiện ý chí định đoạt của mình là chuyển nhượng cho anh Đ; khi anh Đ xây nhà ông không có ý kiến gì; khi anh Đ chuyển nhượng cho ông Đ, bà L ông cũng biết và ký vào biên bản. Ông H cho rằng ông ký chuyển nhượng cho anh Đ là để cho anh Đ ở nhờ, có vay anh Đ 10 triệu đồng (BL 3, 4) điều này là không đúng, không có căn cứ.

Tại Biên bản xác minh ngày 31 tháng 8 năm 2022 (Bl 829) Ủy ban nhân dân thị trấn T cung cấp tại Sổ kê khai ruộng đất năm 1985, tại số thứ tự 52, thửa 142 ghi họ tên chủ sử dụng đất là Thế S, loại đất: T, tại số thứ tự 53, ghi họ tên chủ sử dụng đất là Thế Ph, số thửa 154 (BL 826) không có tài liệu nào thể hiện đất là của cụ Nguyễn Thế ThA và cụ Lưu Thị Sáu.

Tại Biên bản xác minh ngày 04 tháng 11 năm 2022 Ủy ban nhân dân thị trấn T khẳng định mặc dù sổ sách Ủy ban không có tài liệu nào thể hiện đất của cụ ThA, cụ Sáu, tuy nhiên chính quyền địa phương khẳng định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của hai cụ. Thời điểm các cụ ThA và cụ Sáu còn sống các cụ đã tự phân chia cho các con, vì vậy các ông S và ông Ph đã tự kê khai và có tên trong Sổ kê khai ruộng đất năm 1985. Tại thời điểm đó việc tặng cho đất bằng miệng, không có giấy tờ gì và các con tự kê khai. Tại sổ mục kê năm 1992 có ghi tên Nguyễn Thị M là do bà M (vợ ông Thế Ph) tự kê khai nên có sự thay đổi tên nhưng bản chất vẫn là của ông Thế Ph. Sổ thuế 1996 cũng ghi bà M Ph, L S nộp thuế.

Về diện tích theo bản đồ 299 là 1142m² khác so với số diện tích đất tranh chấp theo bản đồ VN 2000 là 823m² là do bản đồ 299 đã đo gộp cả diện tích đất của ông

bà Bảy KhA là hộ liên kế. Như vậy từ sổ sách, bản đồ đều thể hiện diện tích đất cụ ThA, cụ Sáu đã phân chia để các con tự kê khai vào năm 1985. Điều này cũng phù hợp với thực tế sử dụng của các hộ gia đình, phù hợp với lời khai của anh Đ, bà M. Các tài liệu chứng cứ này phù hợp với lời khai của các đương sự về đất của các cụ đã được Đ đoạt tặng cho các con từ thời điểm các cụ còn sống nên các con mới tự đi kê khai.

Tại Biên bản xác minh ngày 15 tháng 12 năm 2022 (BL 963) đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn T, ông Lc (nguyên cán bộ địa chính từ năm 1992 đến năm 2012) xác nhận việc cụ Sáu có Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở ngày 23/10/1996 cho 3 người con là ông Ph, ông S, ông H, với diện tích đất cụ thể cho các ông là ông Ph được sử dụng 433m², ông S được sử dụng 204m² và ông H được sử dụng 158m², ông là người trực tiếp xuống hiện trạng đo đất và có sơ đồ cụ thể kèm theo, quy Đ tại khoản 1 Điều 31 Luật đất đai năm 1993 thì thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất của cụ Sáu đã được làm tại Ủy ban nhân dân xã T là hợp pháp. Sau khi cụ ThA chết năm 1982, năm 1996 cụ Sáu là vợ còn có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cho các con, thông qua chính quyền địa phương là phù hợp không ai có ý kiến thắc mắc gì.

Vị trí hình thể thửa đất, các chiều tiếp giáp của Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất và sơ đồ đo vẽ của chính quyền địa phương xã T năm 1996 phù hợp với lời khai của các đương sự, phù hợp với cung cấp của chính quyền địa phương tại Biên bản xác minh ngày 13/02/2023 (BL 1069), ngày 24/02/2023 (BL 1074); phù hợp với hiện trạng thực tế đất các đương sự ông Ph (bà M); ông S (bà L); phần diện tích đất ông H được bố mẹ chia sử dụng từ năm 1980 cho đến nay; phù hợp với Trích đo hiện trạng thực tế ngày 08/02/2023 của Công ty cổ phần đo đạc và tư vấn đầu tư V (BL 1037). Số diện tích đất có sự thay đổi qua các thời K, chính quyền địa phương công nhận theo bản đồ VN2000 là 832m², qua đo đạc thực tế là 835,4m².

Như vậy có thể khẳng định việc cụ ThA, cụ Sáu trước khi chết đã phân chia đất cho 3 người con trai, việc này đã được thực hiện trên thực tế, không ai có ý kiến gì, các đương sự biết và sử dụng ổn định, có ranh giới theo thực tế sử dụng đất.

Theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong vụ án này thời điểm mở thừa kế đối với phần tài sản của cụ ThA là năm 1982, thời điểm mở thừa kế đối với phần tài sản của cụ Sáu là năm 2004, tuy nhiên tại 2 thời điểm này tài sản của các cụ đã được chuyển cho các con từ khi các cụ còn sống. Như vậy, đến thời điểm mở thừa kế, diện tích đất tranh chấp đã được chia nên không còn là di sản thừa kế nữa. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thê H về chia di sản thừa kế là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tại phiên tòa là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông H và anh Đ, chuyển nhượng đất giữa anh Đ, ông Đ, bà L do nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên do ông H thuộc đối tượng người cao tuổi và đơn xin miễn án phí nên theo quy Đ của điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận miễn án phí cho ông H. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Thế H không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí ở cấp sơ thẩm nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông là phù hợp.

Các nội dung khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết và không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT Đ:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X.

1. Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 618, 623, 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thế H đối với phần diện tích 832m² (qua đo đạc thực tế là 835,4m²) tại số thửa 428, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện X, tỉnh V.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thế H phải chịu số tiền 7.100.000đ (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm Đ tại chỗ và Đ giá tài sản, xác nhận ông H đã nộp đủ.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Thế H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0003242 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh V.

Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Thế H. Hoàn trả cho ông H 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004239 ngày 28/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X (do ông Nguyễn Văn H, bà Đ Thị Ngọc Trang nộp thay).

Các quyết Đ khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu Lc thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu Lc pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh V;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục T.H.A DS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(đã ký)

Vũ Văn Mạnh